

Bản án số: **151/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 12 - 8 - 2021

V/v: *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Hữu San

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hiếu

Bà Đàm Thị Kim Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Vũ Phương Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2021/TLST-HNGĐ, ngày 28/5/2021 về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09/7/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26/7/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn 3 V, xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn 3 V, xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

(Anh Nguyễn Văn Q có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt; chị Đỗ Thị T vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai và Đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đỗ Thị T kết hôn với nhau từ năm 2003, trước khi kết hôn hai bên được tự tìm hiểu, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện Y vào ngày 18/12/2003. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống tại thôn 3 V, xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng đến năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng

quan điểm sống và làm ăn kinh tế dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi vã, mắng chửi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng hai vợ chồng vẫn không thể tìm được tiếng nói chung mà ngày càng mâu thuẫn trầm trọng nên chị Tịch đã bỏ đi và sống ly thân với anh từ năm 2014 cho đến nay. Mặc dù anh đã nhiều lần liên lạc và động viên chị T quay về chung sống để cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng chị T không quay về mà chỉ thỉnh thoảng mới về qua nhà thăm con sau đó lại đi khỏi nhà và nói là đi làm ăn. Anh và con có hỏi chị T đang làm gì, ở đâu nhưng chị T dấu không nói. Thời gian gần đây anh tiếp tục gọi điện thoại để động viên chị T quay về để chăm sóc con vì hiện tại bản thân anh mắc bệnh, sức khỏe yếu nhưng chị T không đồng ý quay về, sau đó chị T còn chặn không nghe điện thoại của anh nữa, chỉ thỉnh thoảng mới gọi điện cho con trai. Anh nhận thấy rằng do vợ chồng sống ly thân đã lâu nên tình cảm ngày càng xa cách. Quan hệ hôn nhân không còn tồn tại trên thực tế, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đỗ Thị T, để giải phóng cho cả hai đi tìm cuộc sống hạnh phúc của riêng mình.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh có 01 con chung là cháu Nguyễn Hoài N, sinh ngày 28/3/2006. Kể từ khi vợ chồng ly thân thì cháu Nam vẫn sống cùng anh. Khi ly hôn anh đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị Đỗ Thị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh không có tài sản, đất đai chung; không vay nợ của ai, cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn chị Đỗ Thị T không có mặt tại Tòa án để tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và không có ý kiến gì đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Q.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương và người thân thích của bị đơn chị Đỗ Thị T, nội dung thể hiện như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn Q và chị Đỗ Thị T kết hôn với nhau từ năm 2003 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã X vào ngày 18/12/2003. Sau khi cưới vợ chồng anh Q, chị T chung sống tại thôn 3 V, xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, sau đó dần phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống nên hay cãi vã, mắng chửi nhau. Đến năm 2014 do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên chị T đã bỏ nhà đi làm ăn xa và sống ly thân với anh Q từ đó cho đến nay. Do đó tình trạng hôn nhân giữa anh Q và chị T không còn tồn tại trên thực tế, không còn tồn tại một gia đình ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn Q và chị Đỗ Thị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Hoài N, sinh ngày 28/3/2006. Kể từ khi chị T bỏ đi thì cháu Nguyễn Hoài N chung vẫn sống cùng với anh Nguyễn Văn Q.

Về tài sản, đất đai và vay nợ chung: Vợ chồng anh Nguyễn Văn Q, chị Đỗ Thị T không có tài sản, đất đai, vay nợ chung.

Về hộ khẩu thường trú: Sau khi kết hôn anh Nguyễn Văn Q và chị Đỗ Thị T về chung sống tại thôn 3 V, xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Hiện tại cả hai vợ chồng vẫn có hộ khẩu thường trú tại thôn 3 V, xã X, huyện Y. Mặc dù chị T đi làm ăn xa nhưng thỉnh thoảng vẫn về nhà thăm con và thường xuyên liên lạc với những người thân trong gia đình. Người thân trong gia đình đã thông báo cho chị T biết việc anh Nguyễn Văn Q khởi kiện xin ly hôn với chị T nhưng chị T không đến Tòa án để giải quyết vụ việc. Hiện tại chị T làm gì và ở địa chỉ cụ thể như thế nào thì gia đình và địa phương không nắm được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 26, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, tổng đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chị Đỗ Thị T chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn Q được ly hôn với chị Đỗ Thị T.

+ Về con chung: Giao con chung là cháu cháu Nguyễn Hoài N, sinh ngày 28/3/2006 cho anh Nguyễn Văn Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Đỗ Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

+ Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Qua lời khai của nguyên đơn và qua xác minh tại địa phương thể hiện vợ chồng anh Q, chị T không có tài sản, đất đai, vay nợ chung và đương sự cũng không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Anh Nguyễn Văn Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị HĐXX tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Anh Nguyễn Văn Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đỗ Thị T và giao nuôi con chung sau khi ly hôn, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị Đỗ Thị T có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn 3 V, xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn chị Đỗ Thị T chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh tại gia đình và địa phương cho thấy chị Đỗ Thị T có hộ khẩu thường trú tại thôn 3 V, xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Như vậy nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q đã cung cấp chính xác địa chỉ của bị đơn chị Đỗ Thị T. Chị Đỗ Thị T đi làm ăn xa nhưng không thông báo tạm trú, tạm vắng cho địa phương biết, thỉnh thoảng vẫn về nhà và liên lạc với gia đình nhưng không thông báo địa chỉ mới nên gia đình và địa phương không rõ chị T hiện đang làm gì, ở đâu. Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các tài liệu tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng chị T không có mặt tại Tòa án để tham gia tố tụng, không có ý kiến đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Q. Như vậy, đây được xem là trường hợp người bị kiện là chị Đỗ Thị T cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung là phù hợp với quy định tại Điều 179, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn Q và chị Đỗ Thị T kết hôn với nhau từ năm 2003, trên cơ sở tự do tìm hiểu, không bị ai ép buộc hay lừa dối phải kết hôn, được hai bên gia đình cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện Y vào ngày 18/12/2003. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Sau ngày cưới hai vợ chồng về chung sống tại thôn 3 V, xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, đến năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cãi vã, mắng chửi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống. Chị T đã bỏ nhà đi và sống ly thân với anh Q từ năm 2014 đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau. Do đó Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Q và chị T đã đến mức độ trầm trọng, không còn tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Q, xử cho anh Nguyễn Văn Q được ly hôn với chị Đỗ Thị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

* Về con chung: Vợ chồng anh Nguyễn Văn Q và chị Đỗ Thị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Hoài N, sinh ngày 28/3/2006. Kể từ khi vợ chồng sống ly thân thì cháu Nguyễn Hoài N vẫn sống cùng anh Q. Quá trình giải quyết Tòa án đã lấy lời khai cháu N thể hiện cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng với bố.

Ngoài ra chị T đi làm ăn xa, không thường xuyên có mặt ở nhà, cũng không có địa chỉ rõ ràng nên không đảm bảo điều kiện về mọi mặt để nuôi con chung. Anh Q có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu chị T tính phải cấp dưỡng nuôi con chung. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thấy rằng cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao cho anh Nguyễn Văn Q được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Hoài N. Chị Đỗ Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

* Về tài sản, đất đai vay nợ chung: Qua kết quả xác minh và lời khai của nguyên đơn thể hiện vợ chồng anh Nguyễn Văn Q, chị Đỗ Thị T không có tài sản, đất đai, vay nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn chị Đỗ Thị T không phải nộp án phí. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Q:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn Q được ly hôn với chị Đỗ Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoài N, sinh ngày 28/3/2006 cho anh Nguyễn Văn Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Đỗ Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

3. Về án phí: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0002468, ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. Anh Nguyễn Văn Q đã nộp đủ tiền án phí. Bị đơn chị Đỗ Thị T không phải nộp án phí.

4. Anh Nguyễn Văn Q và chị Đỗ Thị T được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã X (Giấy chứng nhận kết hôn số 39, ngày 18/12/2003);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Hữu San